

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /BC-BCF

Thành phố Sa Đéc, ngày 21 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/ năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: Số 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P. 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/01/2025 tại đường dẫn: www.bichchi.com.vn (mục Thông tin cổ đông/ Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

*** Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng Quý IV/2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so với LNST cùng kỳ năm 2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /BCF.HĐQT

Thành phố Sa Đéc, ngày 21 tháng 01 năm 2025

V/v giải trình chênh lệch LNST
Quý IV năm 2024 chênh lệch hơn
10% so với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ BCTC Hợp nhất, BCTC Riêng Quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đơn vị: VNĐ

		Lợi nhuận sau thuế TNDN	Chênh lệch tăng	%
BCTC Riêng	Quý IV/2023	14,176,242,715	5,257,200,612	37.08%
	Quý IV/2024	19,433,443,327		
BCTC Hợp nhất	Quý IV/2023	13,862,668,943	5,514,182,889	39.77%
	Quý IV/2024	19,376,851,832		

* **Nguyên nhân:** Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong quý IV năm 2024 tiếp tục tăng; giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 tăng so với cùng kỳ 2023 của Công ty.

Trân trọng!

* **Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thanh Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÍ 4 NĂM 2024

Bảng cân đối kế toán riêng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.095.739.767	337.333.897.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	94.921.157.768	75.284.607.108
1. Tiền	111		26.391.157.768	33.614.607.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.530.000.000	41.670.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	74.920.000.000	89.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.920.000.000	89.050.000.000
III. Các khoản phải thu	130		71.280.964.035	65.089.369.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	64.813.821.824	57.176.360.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.581.258.400	4.030.300.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	4.308.952.284	7.279.477.002
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(2.423.068.473)	(3.396.768.718)
IV. Hàng tồn kho	140		112.833.873.656	104.428.860.449
1. Hàng tồn kho	141	5.7	112.833.873.656	104.428.860.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.139.744.308	3.481.060.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	269.928.726	770.374.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.913.172.387	2.710.685.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		956.643.195	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.376.992.889	142.677.081.636
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		45.200.000.000	8.348.832.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.2.2	45.200.000.000	8.348.832.000
II. Tài sản cố định	220		70.090.355.118	66.230.485.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	69.860.355.118	66.000.485.706
- Nguyên giá	222		277.761.532.790	259.915.984.677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.901.177.672)	(193.915.498.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	11.879.972.722	17.941.723.388
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.879.972.722	17.941.723.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		206.665.049	156.040.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	206.665.049	156.040.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		535.472.732.656	480.010.979.054

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		136.178.490.923	126.441.858.360
I. Nợ ngắn hạn	310		135.914.370.923	126.102.738.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	21.194.588.334	14.115.689.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.933.289.672	4.273.257.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.935.411.659	5.513.157.632
4. Phải trả người lao động	314	5.15	13.259.127.632	10.985.483.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1	614.288.762	38.783.591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	34.109.202.358	32.837.804.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	51.956.323.236	53.135.813.864
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	4.912.139.270	5.202.748.178
II. Nợ dài hạn	330		264.120.000	339.120.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		264.120.000	339.120.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	399.294.241.733	353.569.120.694
I. Vốn chủ sở hữu	410		399.294.241.733	353.569.120.694
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		338.972.130.000	322.831.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.972.130.000	322.831.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.982.553.207	13.982.553.207
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.339.558.526	16.754.767.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		614.437.487	2.062.365.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.725.121.039	14.692.402.163
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		535.472.732.656	480.010.979.054

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiệu

Phạm Thanh Bình



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	194.086.949.012	172.759.400.880	773.113.054.057	603.451.707.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	3.145.215.713	2.166.112.198	11.224.817.733	9.088.831.348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		190.941.733.299	170.593.288.682	761.888.236.324	594.362.876.099
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	144.533.380.719	133.414.600.295	561.553.532.153	454.921.325.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.408.352.580	37.178.688.387	200.334.704.171	139.441.550.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.092.811.887	5.518.086.367	15.632.956.646	13.377.084.454
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			2.782.516.007	3.071.365.983	7.272.828.289	7.616.216.926
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			2.310.295.880	2.446.720.384	8.360.128.357	5.760.867.528
7. Chi phí tài chính	22	6.4	942.898.818	1.239.513.255	5.016.110.714	3.699.626.650
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		445.227.280	470.975.870	1.765.663.198	1.714.347.314
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			497.671.538	768.537.385	3.250.447.516	1.985.279.336
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.919.427.261	13.784.110.755	50.552.136.562	42.411.356.341

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.763.178.027	8.100.683.028	30.191.946.759	26.644.251.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.875.660.361	19.572.467.716	130.207.466.782	80.063.400.481
11. Thu nhập khác	31	6.7	843.185.625	606.289.590	3.650.597.434	2.385.992.302
12. Chi phí khác	32	6.8	313.463.796	2.081.073.397	445.472.433	2.259.601.308
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		529.721.829	(1.474.783.807)	3.205.125.001	126.390.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.405.382.190	18.097.683.909	133.412.591.783	80.189.791.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.971.938.863	3.921.441.194	26.173.567.343	16.572.619.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.433.443.327	14.176.242.715	107.239.024.440	63.617.172.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	573	439	3.164	1.971

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2024	NĂM 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		193.077.520.959	164.872.435.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(97.969.181.803)	(80.030.188.319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.433.259.808)	(16.764.184.750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(414.480.523)	(456.588.397)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.734.133.891)	(8.879.504.409)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.300.184.973	1.944.056.416
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.778.947.814)	(8.826.174.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.047.702.093	51.859.850.810
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.172.441.797)	(2.039.157.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.871.772.430)	(34.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	33.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		872.888.925	1.061.060.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.171.325.302)	(1.948.096.862)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.223.875.766)	(29.807.199.687)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.749.920)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.256.625.686)	(29.807.199.687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.619.751.105	20.104.554.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.865.743.355	53.305.573.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.435.663.308	1.874.479.118
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	94.921.157.768	75.284.607.108

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Tuyết Sương

Trần Văn Thiều

Phạm Thanh Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 869 người, số đầu năm 870 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- hàng Bán Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

4.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- * Chi phí đi vay vốn;
- * Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

4.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	205.998.226	835.526.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.185.159.542	32.779.080.752
Tiền gửi ngân hàng - VND	19.118.981.004	12.280.194.544
Tiền gửi ngân hàng - USD	7.066.178.538	20.498.886.208
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	68.530.000.000	41.670.000.000
	94.921.157.768	75.284.607.108

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Gốc ngoại tệ	Tương đương
		VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	156,90	4.936.989
Tiền gửi ngân hàng - EURO	32.044,77	839.605.019
Tiền gửi ngân hàng - USD	246.390,79	6.221.636.530
	278.592,46	7.066.178.538

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con.
Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	74.920.000.000	74.920.000.000	89.050.000.000	89.050.000.000
Cộng:	74.920.000.000,0	74.920.000.000,0	89.050.000.000,0	89.050.000.000,0

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 và 12 tháng, lãi suất từ 3,25%-6,1%/năm tại Ngân hàng

- Ngân hàng TMCP Việt Á, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Ngân hàng Vietbank CN Sa Đéc
- Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.500.000.000 VND).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH				
- Thực Phẩm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Bích Chi 2 *				

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tiền cho vay ** 45.200.000.000

8.348.832.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402062488, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 31 tháng 8 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 số tiền 50.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty con

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền cho Công ty TNHH TP Bích Chi 2 vay theo hợp đồng số 01/BC-BC2 ngày 28/08/2023 với thuế suất 6,5%/1 năm số tiền vay: 45.200.000.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 8.348.832.000 VND).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu các bên liên quan****Phải thu các khách hàng khác**

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa

	31/12/2024		01/01/2024
	USD	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	1.968.105,49	49.696.631.806	44.139.396.839
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa		15.117.190.018	13.036.963.859
	1.968.105,49	64.813.821.824	57.176.360.698

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 21.000.000.000 VND (số đầu năm là 21.000.000.000 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các (xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.17)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nước ngoài
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nội địa

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nước ngoài	4.581.258.400	4.030.300.500
- Trả trước cho người bán ngắn hạn của nhà cung cấp nội địa	4.581.258.400	4.030.300.500

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
- Phải thu về tạm ứng	102.164.110	-	153.000.000	-
- Bảo hiểm phải thu	339.757.200	-	297.226.800	-
- Hoàn thuế GTGT đối với hàng XK	2.408.368.344	-	4.551.968.213	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	502.126.301	-	2.150.735.889	-
- Phải thu ngắn hạn khác	956.536.329	-	126.546.100	-
	4.308.952.284	-	7.279.477.002	-

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	4.011.913.412	1.766.859.881	6.755.653.933	3.419.601.678
Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	727.834.547	549.819.605	727.834.547	667.118.084
	4.739.747.959	2.316.679.486	7.483.488.480	4.086.719.762

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.192.494.168		67.388.573.679	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	28.451.159.632		23.356.768.284	
Thành phẩm	12.754.141.773		11.306.158.266	
Hàng gửi đi bán	8.436.078.083		2.377.360.220	
Cộng:	112.833.873.656	0	104.428.860.449	0

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 37.100.120.804 VND (số đầu năm là 53.135.813.864 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2024 là 6.322.440.311 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM.

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2024 là 4.839.447.273 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/03/2024 là 42.646.171.105 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	348.642.804	796.173.064
Tăng trong kỳ	105.801.091	325.183.000
Phân bổ trong kỳ	(184.515.169)	(350.981.615)
Số dư cuối kỳ:	269.928.726	770.374.449

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	240.697.436	240.731.679
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(34.032.387)	(84.691.137)
Số dư cuối kỳ	206.665.049	156.040.542

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2024	91.478.187.053	183.763.076.016	4.891.601.816	608.100.000	280.740.964.885
Tăng do mua sắm		1.280.267.000			1.280.267.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản hoàn thành		(4.259.699.095)			(4.259.699.095)
Giảm do thanh lý, nhượng bán		180.783.643.921	4.891.601.816	608.100.000	277.761.532.790
Tại ngày 31/12/2024	91.478.187.053	180.783.643.921	4.891.601.816	608.100.000	277.761.532.790
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2024	62.622.059.934	140.283.724.433	4.234.074.933	470.900.000	207.610.759.300
Khấu hao trong kỳ	1.239.646.728	3.272.084.377	31.036.362	7.350.000	4.550.117.467
Thanh lý, nhượng bán		(4.259.699.095)			(4.259.699.095)
Tại ngày 31/12/2024	63.861.706.662	139.296.109.715	4.265.111.295	478.250.000	207.901.177.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2024	28.856.127.119	43.479.351.583	657.526.883	137.200.000	73.130.205.585
Tại ngày 31/12/2024	27.616.480.391	41.487.534.206	626.490.521	129.850.000	69.860.355.118
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/10/2024	32.320.418.732	104.318.537.176	3.898.438.314	461.100.000	140.998.494.222
Tại ngày 31/12/2024	32.974.941.290	106.410.853.620	3.898.438.314	461.100.000	143.745.333.224

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2024	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2024	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2024	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2024	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2024	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 31/12/2024	230.000.000	-	230.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/10/2024	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/12/2024	-	124.500.000	124.500.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty, chi tiết như sau:

- Địa chỉ khu đất: Thửa đất số 98-334, tờ bản đồ số 10, đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân,
- Diện tích: 138 m²;
- Mục đích sử dụng: dùng làm Văn phòng đại diện của Công ty.
- Quyền sử đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng

5.11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/10/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/12/2024
	Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	577.831.370	-	7.069.596.137
	Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-		6.491.764.767
	Mua xe tải thùng	-	577.831.370		577.831.370
	Xây dựng Cơ bản dở dang	2.769.225.764	2.041.150.821	-	4.810.376.585
	Máy xây gao, quây bột	1.007.977.067			1.007.977.067
	Máy sấy hủ tiểu	380.705.795			380.705.795
	Máy sấy HTP	283.276.695			283.276.695
	Máy quếch BPT	473.628.290			473.628.290
	Tủ hấp BPT	478.673.008			478.673.008
	Máy cắt bánh snack	144.964.909			144.964.909
	Nhà vệ sinh px hủ tiểu		185.951.030		185.951.030
	Máy quếch		206.601.000		206.601.000
	Cải tạo Nhà lò hơi 10 tấn		224.275.185		224.275.185
	Nâng cấp Máy sấy trắng nem		1.424.323.606		1.424.323.606
		9.260.990.531	2.618.982.191	-	11.879.972.722
					0
5.12	Phải trả người bán ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
	Phải trả các bên liên quan			VND	VND
	Phải trả cho các nhà cung cấp khác				
	Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài			2.849.505.685	2.270.210.269
	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THƯ			2.043.594.346	1.806.275.219
	Các nhà cung cấp khác			16.301.488.303	10.039.204.055
				21.194.588.334	14.115.689.543

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác

Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu
Người mua trả tiền trước - Nội địa
CỘNG:

31/12/2024	01/01/2024
VND	VND
3.081.349.615	3.660.871.458
851.940.057	612.386.296
3.933.289.672	4.273.257.754

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2024	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội					
Thuế GTGT hàng nhập					
Thuế xuất, nhập khẩu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.731.981.992		5.173.743.960	(15.734.133.891)	4.171.592.061
Thuế thu nhập cá nhân	1.383.420.254		1.866.283.781	(1.485.884.437)	1.763.819.598
Thuế tài nguyên			1.601.600,00	(1.601.600)	
Thuế môn bài					
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	244.140.528		712.502.667	(1.913.286.390)	956.643.195
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			30.078.091	(30.078.091)	
CỘNG:	16.359.542.774	0	7.784.210.099	(19.164.984.409)	5.935.411.659
					956.643.195

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu 0%
- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác 10%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 72_2024_NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.405.382.190	18.097.683.909
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	454.312.123	1.509.522.060
- Các khoản điều chỉnh tăng	454.312.123	3.602.626.896
Chi phí không hợp lệ		2.274.250.042
Lỗi chênh lệch tỷ giá		886.996.303
Dự phòng phải thu khó đòi		441.380.551
- Các khoản điều chỉnh giảm		2.093.104.836
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.093.104.836
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế	24.859.694.313	19.607.205.969
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	24.859.694.313	19.607.205.969
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.971.938.863	3.921.441.194
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	4.971.938.863	3.921.441.194

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất với mức 4.000 VND/m³ và cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng với mức 4.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (30.995,1 m ²)	59.381 VND/m ² /năm
- Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (7.426,7 m ²)	39.142 VND/m ² /năm

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương phải trả	6.119.921.632	4.714.892.147
Tiền thưởng phải trả	7.139.206.000	6.270.591.000
	13.259.127.632	10.985.483.147

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	614.288.762	38.783.591
	614.288.762	38.783.591

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	933.920.997	908.098.537
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.000.000	63.000.000
Cổ tức	32.203.666.450	30.670.653.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.614.911	1.196.052.614
	34.109.202.358	32.837.804.651

5.17 Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	51.956.323.236	51.956.323.236	41.973.926.280	41.973.926.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	-	-	4.839.447.273	4.839.447.273
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 HCM (c)	-	-	6.322.440.311	6.322.440.311
	51.956.323.236	51.956.323.236	53.135.813.864	53.135.813.864

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

- Hợp đồng số 24/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 06/05/2024
- Hạn mức cho vay : 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn duy trì : Đến ngày 06 tháng 05 năm 2025
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Bình quân 3,6%/năm (Theo từng giấy nhận nợ)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Hình thức đảm bảo : + Hàng hóa giá trị 59 tỷ VND và Quyền tài sản giá trị 21 tỷ VND thuộc quyền sở hữu của Công ty;
+ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.

- Số dư vay tại thời điểm 31/12/2024 51.956.323.236 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/10/2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/12/2024
	VND	VND	VND		VND
TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	42.712.122.377	38.766.003.821	(29.521.802.962)		51.956.323.236
Cộng:	42.712.122.377	38.766.003.821	(29.521.802.962)	-	51.956.323.236

5.18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	01/10/2024	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2024
		VND	VND	VND	VND
	Quỹ khen thưởng	4.662.666.713	-	(25.226.000)	4.637.440.713
	Quỹ phúc lợi	280.074.724	-	(5.376.167)	274.698.557
	Cộng:	4.942.741.437	-	(30.602.167)	4.912.139.270

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2023	322.831.800.000	13.982.553.207	-	35.361.704.772	372.176.057.979
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	14.176.242.715	14.176.242.715
Chia cổ tức đợt 2/2023(10% bằng tiền mặt)	-	-	-	(32.283.180.000)	(32.283.180.000)
Trích quỹ từ thiện xã hội năm 2023	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	322.831.800.000	13.982.553.207	-	16.754.767.487	353.569.120.694
Tại ngày 01/10/2024	338.972.130.000	13.982.553.207	-	61.336.078.119	414.290.761.326
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	19.400.693.407	19.400.693.407
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức đợt 1/2024(08% bằng tiền mặt)	-	-	-	(33.897.213.000)	(33.897.213.000)
Chia cổ tức đợt 2/2024(10% bằng tiền mặt)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ từ thiện xã hội năm 2024	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	338.972.130.000	13.982.553.207	-	46.339.558.526	399.294.241.733

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/12/2024	01/01/2024	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	48.951.080.000	46.620.080.000	14,44
Bùi Văn Sáu	33.924.880.000	32.309.410.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	32.965.590.000	31.395.800.000	9,73
Mai Thế Khôi	32.862.090.000	31.297.230.000	9,69
Trần Thị Nhựt	20.044.760.000	19.090.250.000	5,91
Phạm Hoàng Thái	22.287.640.000	16.181.580.000	5,01
Các cổ đông khác	147.936.090.000	145.937.450.000	45,21
	338.972.130.000	322.831.800.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ****Tài chính)**

		31/12/2024	01/01/2024
5.19.3	Cổ phiếu		
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.897.213	32.283.180
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	33.897.213	32.283.180
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	Cổ phiếu phổ thông	-	-
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.897.213	32.283.180
	Cổ phiếu phổ thông	33.897.213	32.283.180
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.			
5.19.4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất			
5.20	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
5.20.1	Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
	- GBP	156,90	163,50
	- EURO	32.044,77	7.336,21
	- Đô la Mỹ (USD)	246.390,79	843.042,87
5.20.2	Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2024	01/01/2024
		Ngoại tệ (USD)	Số tiền
	Các khách hàng nước ngoài khác	196.684,70	3.875.853.900
	Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820
		196.684,70	4.150.812.720
6.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH		
6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
6.1.1	Tổng doanh thu	VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa	193.543.490.097	172.235.233.771
	Doanh thu bán thành phẩm	543.458.915	524.167.109
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.086.949.012	172.759.400.880
6.1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Chiếu khấu thương mại	3.084.373.809	2.130.543.229
	Giảm giá hàng bán	-	-
	Hàng bán trả lại	60.841.904	35.568.969
		3.145.215.713	2.166.112.198
6.2	Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	144.533.380.719	133.412.417.546
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	2.182.749
	Giá vốn của dịch vụ đã bán	144.533.380.719	133.414.600.295

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.782.516.007	3.071.365.983
	Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.468.738.424	564.318.658
	Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	841.557.456	1.882.401.726
		5.092.811.887	5.518.086.367
		-	-
	Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	624.004.745	-
6.4	Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	445.227.280	470.975.870
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	497.671.538	768.537.385
		942.898.818	1.239.513.255
6.5	Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.556.688.129	1.402.996.145
	Chi phí trung chuyển, bốc vác	8.370.044.401	8.708.930.547
	Chi phí hoa hồng bán hàng	2.846.284.263	1.852.652.415
	Chi phí quảng cáo - chào hàng	1.115.374.106	1.456.682.038
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.036.362	11.130.342
	Các chi phí khác		351.719.268
		13.919.427.261	13.784.110.755
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	9.381.232.215	3.204.671.784
	Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	42.042.300	61.178.100
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.388.858	1.697.480.631
	Dự phòng phải thu khó đòi		441.380.551
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.917.753.519	1.893.713.788
	Các chi phí khác	1.099.761.135	802.258.174
		12.763.178.027	8.100.683.028
6.7	Thu nhập khác	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Xử lý chênh lệch hàng tồn kho trong năm		58.899.689
	Thu tiền trực in bao bì	101.129.727	118.959.091
	Thu tiền cước tàu	252.201.930	376.235.200
	Bảo hiểm hàng hóa	22.637.500	
	Thu nhập khác	12.671.013	52.195.610
	Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	454.545.455	
		843.185.625	606.289.590
6.8	Chi phí khác	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Các khoản bị phạt	256.909.042	1.960.000.000
	Phí khai hải quan	49.600.000	49.000.000
	Chi phí khác	6.954.754	250.601.308
		313.463.796	2.259.601.308

6.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.778.275.915	98.932.419.199
	Chi phí nhân công	28.507.327.296	19.645.641.384
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.550.117.467	4.791.809.476
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.845.215.787	20.963.032.868
	Chi phí khác bằng tiền	4.208.678.341	2.942.393.442
		174.889.614.806	147.275.296.369

6.10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.433.443.327	14.176.242.715
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
	Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.433.443.327	14.176.242.715
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	33.897.213	32.283.180
		573	439
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	0	0
	Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất		

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

Quý 4 năm 2024	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	295.075.000		12.000.000	307.075.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t u số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ

Tài chính)

Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000		12.000.000	42.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000		12.000.000	117.000.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.475.000		12.000.000	195.475.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000		12.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.375.000			183.375.000
Ông Trần Quang Minh - Phó Tổng Giám đốc	123.475.000			123.475.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát			12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Cộng:	950.400.000	0	117.000.000	1.067.400.000
Quý 4 năm 2023	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	295.050.000		12.000.000	307.050.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị			42.000.000	42.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	105.000.000		12.000.000	117.000.000

Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.450.000	12.000.000	195.450.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị		42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.400.000		183.400.000
Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc	123.600.000		123.600.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát		9.000.000	9.000.000
Cộng:	890.500.000 0	0	177.000.000 1.067.500.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 4 năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND	
Lợi nhuận gộp	35.950.195.316	10.458.157.264	46.408.352.580	-
Quý 4 năm 2023				
Lợi nhuận gộp	31.813.736.633	5.364.951.754	37.178.688.387	-

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng

Trần Văn Thiều

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	339.240.578,00		3.243.330.236,00	3.378.157.356,00	204.413.458,00	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	142.881.315,00		889.125.997,00	1.030.422.544,00	1.584.768,00	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	6.217.531.458,00		27.030.525.960,00	28.228.917.124,00	5.019.140.294,00	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	20.738.423,00		10.457,00		20.748.880,00	
112112	Tiền gửi ngân hàng - NH Đại Chung PVcomBank			1.000.000,00		1.000.000,00	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	430.237.469,00			425.011.000,00	5.226.469,00	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA ĐÉC	4.625.900,00		21.190.979.965,00	21.190.066.000,00	5.539.865,00	
112115	Tiền gửi ngân hàng - Việt Á - CN Bình Dương	353.768.123,00		110.639.469,00	66.000,00	464.341.592,00	
112116	Tiền gửi ngân hàng - VP BANK - CN Đồng Tháp	5.853.887,00		51.758.815.650,00	51.760.000.000,00	4.669.537,00	
112117	Tiền gửi ngân hàng - LP BANK - CN Đồng Tháp	4.999.436,00		5.430.919.729,00	5.431.108.800,00	4.810.365,00	
112118	Tiền gửi ngân hàng - Nam Á - CN Đồng Tháp	3.000.343,00		30.109.787.237,00	30.000.000.000,00	112.787.580,00	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	235.931.051,00		5.353.414.215,00	5.148.528.139,00	440.817.127,00	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	2.681.415.008,00		150.199.581.056,00	140.168.927.073,00	12.712.068.991,00	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	123.573.075,00		4.287.488.647,00	4.308.881.617,00	102.180.105,00	
112161	Tiền gửi ngân hàng - ACB - CN Tân Thuận	37.090.820,00		620,00		37.091.440,00	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đéc	1.477.275,00		23,00	99.000,00	1.378.298,00	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	286.812.513,00		178.894.910,00	278.526.962,00	187.180.461,00	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	5.105.146,00			28.100,00	5.077.046,00	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	15.764.690,00			86.773,00	15.677.917,00	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	63.744.380,00		45.080,00	25.356.000,00	38.433.460,00	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	12.392.615,00		1.337,00	251.193,00	12.142.759,00	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	25.791.962.290,00		138.853.125.292,00	158.514.852.063,00	6.130.235.519,00	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	16.357.676,00			86.184,00	16.271.492,00	
112233	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK CN Đồng Tháp	5.015.960,00			78.971,00	4.936.989,00	
112260	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD Sa Đéc	2.266.967,00		846.897.115,00	9.559.063,00	839.605.019,00	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	1.282.600,00		863,00		1.283.463,00	
112290	Tiền gửi ngoại tệ- BIDV	2.674.357,00		7.703,00	167.186,00	2.514.874,00	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện			400.000.000,00	400.000.000,00		
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	49.060.000.000,00		78.530.000.000,00	59.060.000.000,00	68.530.000.000,00	
128300	Cho vay	42.748.227.570,00		2.451.772.430,00		45.200.000.000,00	
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.500.000.000,00		39.420.000.000,00	23.000.000.000,00	74.920.000.000,00	
131100	Phải thu của khách hàng	64.558.707.813,00	7.137.322.089,00	273.624.786.225,00	273.432.013.811,00	61.547.447.810,00	3.933.289.672,00
131200	Phải thu của khách hàng riêng	1.605.256.270,00		9.743.625.397,00	8.082.507.653,00	3.266.374.014,00	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.886.338.010,00		6.709.448.261,00	6.682.613.884,00	2.913.172.387,00	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			328.254.479,00	328.254.479,00		
138800	Phải thu khác	4.981.366.473,00		5.442.450.026,00	6.196.498.325,00	4.227.318.174,00	

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
141000	Tạm ứng	279.594.036,00		854.376.423,00	1.052.336.349,00	81.634.110,00	
152100	Nguyên liệu, vật liệu	47.981.858.524,00		166.502.561.608,00	169.109.689.988,00	45.374.730.144,00	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	16.777.197.119,00		38.607.632.347,00	38.504.201.831,00	16.880.627.635,00	
152300	Nhiên Liệu	786.451.572,00		7.759.170.235,00	8.078.433.832,00	467.187.975,00	
152600	Phế liệu - phế phẩm	514.986.461,00		6.671.829.151,00	6.716.867.198,00	469.948.414,00	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	25.203.057.449,00		142.786.465.036,00	139.538.362.853,00	28.451.159.632,00	
154200	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			287.844.440.179,00	287.844.440.179,00		
155100	Thành phẩm	14.081.602.655,00		156.555.432.511,00	157.882.893.393,00	12.754.141.773,00	
157000	Hàng gửi đi bán	10.353.144.884,00		96.383.312.610,00	98.300.379.411,00	8.436.078.083,00	
	Cộng nhóm 1:	377.123.532.191,00	7.137.322.089,00	1.760.100.148.479,00	1.734.108.670.334,00	399.910.977.919,00	3.933.289.672,00
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	91.478.187.053,00				91.478.187.053,00	
211200	Máy móc, thiết bị	183.763.076.016,00		1.280.267.000,00	4.259.699.095,00	180.783.643.921,00	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.891.601.816,00				4.891.601.816,00	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	608.100.000,00				608.100.000,00	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000,00				230.000.000,00	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000,00				124.500.000,00	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình			4.259.699.095,00	4.550.117.467,00		207.901.177.672,00
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình						124.500.000,00
221000	Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000,00				50.000.000.000,00	
229300	Dự phòng phải thu khó đòi						2.423.068.473,00
241100	Mua sắm TSCĐ		2.423.068.473,00				
241200	Xây dựng cơ bản	6.491.764.767,00		577.831.370,00		7.069.596.137,00	
241210	Xây dựng cơ bản (không Thuế TNCN)	2.444.073.764,00		1.759.480.421,00		4.203.554.185,00	
241220	Xây dựng cơ bản (Thuế TNCN)			45.770.400,00		45.770.400,00	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	325.152.000,00		235.900.000,00		561.052.000,00	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	348.642.804,00		105.801.091,00	184.515.169,00	269.928.726,00	
	Cộng nhóm 2:	340.945.795.656,00	210.158.327.773,00	8.264.749.377,00	9.028.364.118,00	340.472.599.287,00	210.448.746.145,00
331000	Phải trả cho người bán	4.443.645.000,00	18.943.543.375,00	128.204.844.588,00	130.318.276.147,00	4.581.258.400,00	21.194.588.334,00
333110	Thuế GTGT đầu ra			4.856.824.703,00	4.856.824.703,00		
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14.731.981.992,00	15.734.133.891,00	5.173.743.960,00		4.171.592.061,00
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công		25.834.000,00	77.502.000,00	77.502.000,00		25.834.000,00
333520	Thuế khấu trừ 10%		3.069.014,00	53.865.197,00	95.235.231,00		44.439.048,00
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn		1.354.517.240,00	1.354.517.240,00	1.693.546.550,00		1.693.546.550,00
333600	Thuế tài nguyên			1.601.600,00	1.601.600,00		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		244.140.528,00	1.913.286.390,00	712.502.667,00	956.643.195,00	
333820	Các loại thuế khác			30.078.091,00	30.078.091,00		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		5.182.663.206,00	19.066.766.964,00	19.282.425.390,00		5.398.321.632,00
334130	Phải trả người lao động - Thường				7.139.206.000,00		7.139.206.000,00
334140	Phải trả người lao động - Khác		689.637.500,00	2.111.163.000,00	2.143.125.500,00		721.600.000,00
335000	Chi phí phải trả				471.288.762,00		471.288.762,00

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
338200	Kinh phí công đoàn		929.732.997,00	194.782.400,00	198.970.400,00		933.920.997,00
338300	Bảo hiểm xã hội			2.536.872.600,00	2.536.872.600,00		
338400	Bảo hiểm y tế			450.041.400,00	450.041.400,00		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			198.970.400,00	198.970.400,00		
338800	Phải trả, phải nộp khác		759.457.993,00	857.143.881,00	33.272.967.249,00		33.175.281.361,00
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		42.712.122.377,00	29.521.802.962,00	38.766.003.821,00		51.956.323.236,00
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)			143.000.000,00			143.000.000,00
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)			264.120.000,00			264.120.000,00
353100	Quỹ khen thưởng		4.662.666.713,00	25.226.000,00			4.637.440.713,00
353200	Quỹ phúc lợi		280.074.724,00	5.376.167,00			274.698.557,00
	Cộng nhóm 3:	4.443.645.000,00	90.926.561.659,00	207.194.799.474,00	247.419.182.471,00	5.537.901.595,00	132.245.201.251,00
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.972.130.000,00				338.972.130.000,00
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền			1.702.517.927,00	1.702.517.927,00		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		13.982.553.207,00				13.982.553.207,00
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		614.437.487,00				614.437.487,00
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		60.721.640.632,00	39.401.901.783,00	24.405.382.190,00		45.725.121.039,00
	Cộng nhóm 4:	0,00	414.290.761.326,00	41.104.419.710,00	26.107.900.117,00	0,00	399.294.241.733,00
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh			2.307.414.145,00	2.307.414.145,00		
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			57.018.095.549,00	57.018.095.549,00		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			134.251.031.207,00	134.251.031.207,00		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			480.129.538,00	480.129.538,00		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			63.329.377,00	63.329.377,00		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			2.057.641.418,00	2.057.641.418,00		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			2.310.295.880,00	2.310.295.880,00		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỉ giá			724.874.589,00	724.874.589,00		
515300	Doanh thu hoạt động TC-thu lãi tiền cho vay			2.631.946.286,00	2.631.946.286,00		
521110	Chiết khấu thương mại			457.606.440,00	457.606.440,00		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)			60.841.904,00	60.841.904,00		
521310	Hàng Trả Lại (Nội Địa)						
	Cộng nhóm 5:	0,00	0,00	202.363.206.333,00	202.363.206.333,00	0,00	0,00
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			87.821.246.952,00	87.821.246.952,00		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			13.553.886.364,00	13.553.886.364,00		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CD			140.268.600,00	140.268.600,00		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			1.227.350.250,00	1.227.350.250,00		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			210.402.900,00	210.402.900,00		
622600	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHTN			70.134.300,00	70.134.300,00		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2.080.937.138,00	2.080.937.138,00		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CD			24.376.800,00	24.376.800,00		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			213.297.000,00	213.297.000,00		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			36.565.200,00	36.565.200,00		
627160	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHTN			12.188.400,00	12.188.400,00		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			27.627.826.791,00	27.627.826.791,00		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.668.807.291,00	3.668.807.291,00		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			4.196.692.247,00	4.196.692.247,00		
627710	Điện, Nước			3.589.542.022,00	3.589.542.022,00		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			1.052.051.800,00	1.052.051.800,00		
627751	Trả công lao động (không chịu thuế TNCN)			135.974.400,00	135.974.400,00		
627752	Trả công lao động (chịu thuế TNCN)			594.889.000,00	594.889.000,00		
627810	Nước uống			40.929.000,00	40.929.000,00		
627870	Tiền ăn			1.951.012.500,00	1.951.012.500,00		
627880	Thuế tài nguyên			1.601.600,00	1.601.600,00		
632300	Giá vốn bán hàng - Phiếu, phế phẩm			1.707.054.583,00	1.707.054.583,00		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			145.261.418.185,00	145.261.418.185,00		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			445.227.280,00	445.227.280,00		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			497.671.538,00	497.671.538,00		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			1.265.213.001,00	1.265.213.001,00		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			5.250.000,00	5.250.000,00		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			40.477.500,00	40.477.500,00		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			6.939.000,00	6.939.000,00		
641160	Chi phí nhân viên - BHTN			2.313.000,00	2.313.000,00		
641170	Chi phí nhân viên - Thưởng			235.666.000,00	235.666.000,00		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			31.036.362,00	31.036.362,00		
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			8.370.874.029,00	8.370.874.029,00		
641750	Trả công lao động			1.000.000,00	1.000.000,00		
641751	Trả công lao động (không chịu thuế TNCN)			1.433.629,00	1.433.629,00		
641752	Trả công lao động (chịu thuế TNCN)			612.284.033,00	612.284.033,00		
641760	Hoa hồng			1.891.807.343,00	1.891.807.343,00		
641762	Hoa hồng (chịu thuế TNCN)			339.759.258,00	339.759.258,00		
641820	Quảng cáo- Chào hàng			1.155.274.106,00	1.155.274.106,00		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2.129.352.965,00	2.129.352.965,00		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			29.075.000,00	29.075.000,00		
642130	Chi phí nhân viên quản lý- BHXH			259.866.250,00	259.866.250,00		
642140	Chi phí nhân viên quản lý- BHYT			44.548.500,00	44.548.500,00		
642160	Chi phí nhân viên quản lý- BHTN			14.849.500,00	14.849.500,00		
642170	Chi phí nhân viên quản lý- Thưởng			6.903.540.000,00	6.903.540.000,00		
642210	Phí chuyển khoản			361.751.898,00	361.751.898,00		
642211	Vấn phòng phẩm			42.042.300,00	42.042.300,00		
642300	Công cụ, dụng cụ			258.488.343,00	258.488.343,00		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			322.388.858,00	322.388.858,00		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642510	Thuế			742.580.758,00	742.580.758,00		
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.289.000,00	3.289.000,00		
642710	Điện, Nước			104.609.213,00	104.609.213,00		
642720	Điện thoại			42.206.307,00	42.206.307,00		
642750	Trà công lao động			70.750.000,00	70.750.000,00		
642751	Trà công lao động (không thuế TNCN)			131.300.000,00	131.300.000,00		
642752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)			202.800.000,00	202.800.000,00		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			54.108.484,00	54.108.484,00		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			177.273.418,00	177.273.418,00		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			77.690.000,00	77.690.000,00		
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			1.417.240,00	1.417.240,00		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thi nghiệm			522.744.384,00	522.744.384,00		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			9.886.699,00	9.886.699,00		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			43.801.410,00	43.801.410,00		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiểu, hỷ			11.500.000,00	11.500.000,00		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			192.113.000,00	192.113.000,00		
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác			9.226.500,00	9.226.500,00		
	Cộng nhóm 6:	0,00	0,00	322.883.879.429,00	322.883.879.429,00	0,00	0,00
711000	Thu nhập khác			843.185.625,00	843.185.625,00		
	Cộng nhóm 7:	0,00	0,00	843.185.625,00	843.185.625,00	0,00	0,00
811100	Chi phí khác (hợp lý)			151.673,00	151.673,00		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			313.312.123,00	313.312.123,00		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.971.938.863,00	4.971.938.863,00		
	Cộng nhóm 8:	0,00	0,00	5.285.402.659,00	5.285.402.659,00	0,00	0,00
911000	Xác định kết quả kinh doanh			200.022.946.524,00	200.022.946.524,00		
	Cộng nhóm 9:	0,00	0,00	200.022.946.524,00	200.022.946.524,00	0,00	0,00
	Tổng cộng:	722.512.972.847,00	722.512.972.847,00	2.748.062.737.610,00	2.748.062.737.610,00	745.921.478.801,00	745.921.478.801,00

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2025



KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Trần Văn Thiệu

Phan Thị Tuyết Sương

[Handwritten signature]

